

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 45-PX Đào lò 5

Tháng 9 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ														Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ				
1	01	Tổ quản lý		171	100.900,0	136.416.400	1.072.200	8	3.320.923	15	5.685.731					77.317		2.250.000				148.822.571	6.364.900	1.193.700	796.000		1.111.000	440.000		1.232.482		341.000				11.479.082	137.343.489		
1	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	11.446.000	20	13.090,0	17.697.628	214.440	4	1.760.923	2	880.462											20.553.453	931.700	174.700	116.500		149.000	55.000		88.299					1.515.199	19.038.254			
2	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	10.483.000	23	14.733,0	19.918.958	137.380			2	806.385											20.862.723	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000		217.892					1.522.792	19.339.931			
3	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	10.483.000	21	13.383,0	18.093.763	124.792	2	806.385	2	806.385											19.831.325	838.700	157.300	104.900		149.000	55.000				341.000			1.645.900	18.185.425			
4	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	10.483.000	23	14.213,0	19.215.920	132.531			3	1.209.577							1.350.000				21.908.028	854.700	160.300	106.900		149.000	55.000		225.829					1.551.729	20.356.299			
5	HL-03955	Phạm Văn Hơ	10.483.000	15	8.805,0	11.904.325	82.103															11.986.428	838.700	157.300	104.900		108.900	55.000							1.264.800	10.721.628			
6	HL-01932	Lê Đình Thường	9.797.000	23	14.858,0	20.087.957	138.545			2	753.615											20.980.117	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000		700.462					1.933.262	19.046.855			
7	HL-04183	Lê Quang Hợp	9.797.000	22	14.498,0	19.601.238	135.189	2	753.615	2	753.615											21.243.657	783.800	147.000	98.000		149.000	55.000							1.232.800	20.010.857			
8	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	6.184.000	24	7.320,0	9.896.611	107.220			2	475.692					77.317		900.000				11.456.840	494.800	92.800	61.900		108.100	55.000							812.600	10.644.240			
2	31	Tổ cơ điện lò		330	200.173,0	216.168.109	527.959	12	2.488.615	45	9.828.538	960.000	480.000				480.000		11.000.000		5.500.000	247.433.221	7.367.400	1.382.300	921.500	75.195	2.168.600	880.000		1.783.280		2.615.000	424.546	1.326.000		18.943.821	228.489.400		
9	HL-02124	Phạm Huy Lưu	5.575.000							2	428.846											428.846					4.300					424.546			428.846				
10	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	5.575.000	25	14.830,0	16.015.012	39.114			2	428.846							1.000.000		400.000	17.882.972	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	17.093.372				
11	HL-00764	Lê Trọng Luân	5.575.000	18	10.177,0	10.990.208	26.842			1	214.423							500.000		200.000	11.931.473	446.100	83.700	55.800		113.500	55.000		552.566					1.306.666	10.624.807				
12	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	5.854.000	23	15.694,0	16.948.051	41.393			2	450.308	320.000	480.000					1.000.000		400.000	19.639.752	494.000	92.700	61.800		149.000	55.000							852.500	18.787.252				
13	HL-01218	Phạm Đăng Công	5.575.000	23	14.665,0	15.836.828	38.679			2	428.846							1.000.000		400.000	17.704.353	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		150.695		446.000		624.000		2.010.295	15.694.058			
14	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	8.108.000	23	13.703,0	14.797.958	36.142			2	623.692							1.000.000		500.000	16.957.792	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	15.902.292				
15	HL-02086	Đỗ Đình Quang	5.575.000	16	8.586,0	9.272.077	22.646			11	2.358.654									400.000	12.053.377	446.100	83.700	55.800		114.700	55.000				325.000				1.080.300	10.973.077			
16	HL-02110	Nguyễn Đức Vự	5.309.000	14	8.393,0	9.063.655	22.137			2	408.385							500.000		200.000	10.194.177	424.800	79.700	53.100		96.400	55.000		184.885					893.885	9.300.292				
17	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	5.575.000	23	14.147,0	15.277.436	37.313			2	428.846	640.000					480.000		1.000.000		400.000	18.263.595	497.300	93.300	62.200		149.000	55.000							856.800	17.406.795			
18	HL-02427	Nguyễn Như Bình	5.575.000	22	14.402,0	15.552.812	37.985			2	428.846							1.000.000		400.000	17.419.643	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000							789.600	16.630.043				
19	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	5.480.000	24	15.209,0	16.424.297	40.114			2	421.538									400.000	17.285.949	438.500	82.300	54.900		149.000	55.000				341.000			1.120.700	16.165.249				
20	HL-03309	Phạm Quang Lưu	5.854.000	19	11.154,0	12.045.276	29.419	4	900.615	5	1.125.769							500.000		200.000	14.801.079	468.400	87.900	58.600		141.900	55.000				524.000			1.335.800	13.465.279				
21	HL-04275	Nguyễn Thế Đàm	5.854.000	26	15.656,0	16.907.015	41.293			2	450.308							1.000.000		400.000	18.798.616	468.400	87.900	58.600		149.000	55.000							818.900	17.979.716				
22	HL-06256	Bùi Văn Sử	5.575.000	22	13.005,0	14.044.183	34.301			2	428.846							1.000.000		400.000	15.907.330	446.100	83.700	55.800		149.000	55.000		434.237		389.000			1.612.837	14.294.493				
23	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	5.309.000	21	13.393,0	14.463.187	35.324			2	408.385							1.000.000		400.000	16.306.896	424.800	79.700	53.100		149.000	55.000							761.600	15.545.296				
24	HL-06607	Lê Văn Tùng	5.309.000	14	7.593,0	8.199.729	20.027	4	816.769	2	408.385							500.000		200.000	10.144.910	424.800	79.700	53.100		95.900	55.000		374.561					1.083.061	9.061.849				
25	HL-07518	Nguyễn Quốc Quán	5.013.000	17	9.566,0	10.330.385	25.230	4	771.231	2	385.615																												

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ														Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TD				
32	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	5.867.000	21	17.055,0	18.417.804	44.983			2	451.308										500.000	19.414.095	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		624.079		364.000			572.000	2.380.279	17.033.816		
33	HL-01990	Trần Văn Đình	7.051.000	21	17.004,0	18.362.729	44.848			2	542.385								1.000.000		500.000	20.449.962	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		379.141		521.000			1.844.641	18.605.321			
34	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	6.469.000	20	16.731,0	18.067.914	44.128			2	497.615								1.000.000		500.000	20.109.657	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				533.000			1.416.400	18.693.257			
35	HL-07803	Đào Văn Dũng	5.867.000	20	16.303,0	17.605.714	42.999	2	451.308	2	451.308										500.000	19.051.329	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	18.231.129			
36	HL-07804	Hoàng Văn Luận	5.867.000	20	16.371,0	17.679.148	43.179			2	451.308										500.000	18.673.635	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		657.838					1.478.038	17.195.597			
37	HL-01447	Nguyễn Thành Văn	8.108.000	22	18.226,0	19.682.375	48.071			2	623.692								1.000.000		500.000	21.854.138	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		225.453		411.867			1.692.820	20.161.318			
38	HL-02548	Quách Văn Tâm Lương	6.161.000	14	11.255,0	12.154.347	29.685			2	473.923								500.000		250.000	13.407.955	492.900	92.500	61.700		127.600	55.000		561.442		666.000		468.000	2.525.142	10.882.813			
39	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	8.108.000	11	8.059,0	8.702.966	21.256	11	3.430.308	2	623.692								500.000		250.000	13.528.222	648.700	121.700	81.100		126.800	55.000				490.000			1.523.300	12.004.922			
40	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	8.108.000	16	13.456,0	14.531.221	35.490	4	1.247.385	2	623.692								500.000		250.000	17.187.788	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				383.650	2.039.960	52.000	3.531.110	13.656.678			
41	HL-07808	Mùa A Trống	5.867.000	21	17.337,0	18.722.338	45.727	2	451.308	2	451.308										500.000	20.170.681	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		153.561		375.000			1.348.761	18.821.920			
42	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	7.051.000	17	13.457,0	14.532.301	35.493	4	1.084.769	2	542.385								500.000		250.000	16.944.948	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		74.926		360.333			1.379.759	15.565.189			
43	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	8.108.000	20	16.898,0	18.248.259	44.569			2	623.692								1.000.000		500.000	20.416.520	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		483.111		334.000			1.872.611	18.543.909			
44	HL-01277	Trần Văn Lanh	7.051.000	18	14.030,0	15.151.087	37.004			2	542.385								1.000.000		500.000	17.230.476	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				441.500			546.000	1.932.000	15.298.476		
45	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	8.108.000	19	15.024,0	16.224.514	39.626			2	623.692								1.000.000		500.000	18.387.832	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		51.487		536.500			1.643.487	16.744.345			
46	HL-02029	Phạm Văn Bằng	8.108.000					17	5.301.385	2	623.692											5.925.077	648.700	121.700	81.100		50.700	55.000		245.657		334.000			1.536.857	4.388.220			
47	HL-02254	Lê Thanh Tùng	8.108.000	20	16.216,0	17.511.763	42.770			2	623.692								1.000.000		500.000	19.678.225	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				372.000			1.427.500	18.250.725			
48	HL-02326	Phạm Quang Tấu	8.108.000	20	16.767,0	18.106.791	44.223			2	623.692	200.000							1.000.000		500.000	20.474.706	664.700	124.700	83.100		149.000	55.000		189.694		334.000			546.000	2.146.194	18.328.512		
49	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	7.051.000	18	14.714,0	15.889.743	38.808			2	542.385								1.000.000		500.000	17.970.936	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				507.000			1.451.500	16.519.436			
50	HL-07831	Tần Seo Mệnh	5.867.000	19	14.929,0	16.121.923	39.375			2	451.308										500.000	17.112.606	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				414.000			104.000	1.338.200	15.774.406		
51	HL-00503	Bùi Văn Cờ	8.108.000	19	15.928,0	17.200.750	42.010			2	623.692								1.000.000		500.000	19.366.452	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000							1.055.500	18.310.952			
52	HL-00664	Lê Văn Diễm	8.108.000	18	14.509,0	15.668.362	38.268	4	1.247.385	2	623.692								1.000.000	150.000	500.0																		

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ													Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TD			
71	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	8.108.000	17	13.871,0	14.979.382	36.585			2	623.692								500.000		250.000	16.389.659	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				383.650			442.000	1.881.150	14.508.509	
72	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	8.108.000	23	19.772,0	21.351.910	52.149			2	623.692								1.000.000		500.000	23.527.751	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000				456.500				1.512.000	22.015.751	
73	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	8.108.000	21	19.533,0	21.093.812	51.519			2	623.692	320.000						900.000	1.000.000		500.000	24.489.023	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000				268.000				1.357.100	23.131.923	
74	HL-02232	Vũ Khắc Tiếp	8.108.000	21	18.964,0	20.479.345	50.018			2	623.692	320.000						900.000	1.000.000		500.000	23.873.055	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000								1.089.100	22.783.955	
75	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	8.108.000	24	16.901,0	18.251.498	44.577			2	623.692							900.000	1.000.000		500.000	21.319.767	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000		225.150						1.280.650	20.039.117	
76	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	8.108.000	22	15.318,0	16.542.007	40.401			2	623.692	200.000							1.000.000	1.000.000	500.000	19.906.100	664.700	124.700	83.100		149.000	55.000				521.000				1.597.500	18.308.600	
77	HL-02419	Giang Đình Thanh	8.108.000	20	17.064,0	18.427.523	45.007			2	623.692		480.000						1.000.000		500.000	21.076.222	648.700	121.700	81.100		149.000	55.000								1.055.500	20.020.722	
78	HL-02494	Trần Văn Phong	7.051.000	22	18.863,0	20.370.275	49.751			2	542.385										500.000	21.462.411	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	20.517.911	
79	HL-02500	Trần Xuân Quang	7.051.000	21	18.249,0	19.707.212	48.132			2	542.385		480.000							800.000	500.000	22.077.729	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				343.000				1.287.500	20.790.229	
80	HL-02501	Vũ Văn Thâm	6.469.000	19	16.247,0	17.545.240	42.852			5	1.244.038									900.000	500.000	20.232.130	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		827.676		432.000				2.143.076	18.089.054	
81	HL-02506	Lăng Văn Hải	7.051.000	16	12.466,0	13.462.113	32.879	5	1.355.962	2	542.385								500.000		250.000	16.143.339	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000				536.500				1.481.000	14.662.339	
82	HL-02572	Phạm Văn Khánh	8.108.000	23	19.370,0	20.917.787	51.089			2	623.692	320.000							1.000.000		500.000	23.412.568	674.300	126.500	84.300		149.000	55.000				456.500	1.039.960			2.585.560	20.827.008	
83	HL-02580	Vũ Văn Thắng	7.051.000	22	17.869,0	19.296.848	47.130			2	542.385										500.000	20.386.363	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000		67.506						1.012.006	19.374.357	
84	HL-02680	Lê Văn Doãn	8.108.000	23	16.297,0	17.599.235	42.984			2	623.692	200.000							1.000.000	1.000.000	500.000	20.965.911	664.700	124.700	83.100		149.000	55.000				544.500				1.621.000	19.344.911	
85	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	8.108.000	13	10.568,0	11.412.451	27.873			2	623.692								500.000		250.000	12.814.016	648.700	121.700	81.100		119.600	55.000				435.000				1.461.100	11.352.916	
86	HL-05579	Nguyễn Đa Bến	7.051.000	21	17.751,0	19.169.419	46.819			2	542.385								1.000.000		500.000	21.258.623	564.100	105.800	70.600		149.000	55.000								944.500	20.314.123	
87	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	6.161.000	6	4.967,0	5.363.895	13.101	6	1.421.769	2	473.923											7.272.688	492.900	92.500	61.700		66.300	55.000							768.400	6.504.288		
88	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	6.469.000	17	13.795,0	14.897.309	36.384	7	1.741.654	2	497.615										250.000	17.422.962	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000								883.400	16.539.562	
89	HL-06085	Phạm Văn Thủy	6.469.000	20	16.202,0	17.496.644	42.733			2	497.615										500.000	18.536.992	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000		166.170		282.000				1.331.570	17.205.422	
90	HL-06109	Bùi Văn Bằng	6.469.000	20	15.078,0	16.282.829	39.768			2	497.615										500.000	17.320.212	517.600	97.100	64.700		149.000	55.000				696.500				1.579.900	15.740.312	
91	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	6.469.000	19	15.029,0	16.229.914	39.639			2	497.615										500.000	17.267.16																

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	Lương HĐCĐ	Lương KK Trung cấp	Lương KC truyền nghề	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ														Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương			Công	Lương								BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Thuế TNCN 2022	BHTT	Phí ở chung cư	Tham quan	Tiền ăn DV	Tiền ăn TD				
110	HL-07637	Giảng A Pénh	5.867.000	18	14.097,0	15.223.441	37.181	4	902.615	2	451.308			1	850.000						500.000	17.964.545	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	17.144.345			
111	HL-07724	Lò Mí Lồng	5.867.000	16	12.521,0	13.521.508	33.024			2	451.308										250.000	14.255.840	469.400	88.100	58.700		136.400	55.000		428.833		714.000			1.950.433	12.305.407			
112	HL-07782	Dương Tài Bản	5.867.000	20	16.524,0	17.844.374	43.582			2	451.308										500.000	18.839.264	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	71.500						891.700	17.947.564			
113	HL-07791	Bùi Văn Hữu	5.867.000	22	18.295,0	19.756.888	48.253			2	451.308										500.000	20.756.449	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		403.010					1.223.210	19.533.239			
114	HL-07792	Lê Sơn Hải	5.867.000	21	17.119,0	18.486.918	45.152			2	451.308										500.000	19.483.378	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000							820.200	18.663.178			
115	HL-07800	Ngô Văn Đậu	5.867.000	12	9.353,0	10.100.365	24.669			2	451.308										250.000	10.826.342	469.400	88.100	58.700		102.100	55.000		174.333		505.000			1.452.633	9.373.709			
116	HL-07809	Mùa A Tu	5.867.000	21	17.387,0	18.776.333	45.858			2	451.308										500.000	19.773.499	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000				505.000			1.325.200	18.448.299			
117	HL-07903	Dương Văn Long	5.867.000	10	7.800,0	8.423.270	20.573			2	451.308										250.000	9.145.151	469.400	88.100	58.700		85.300	55.000							756.500	8.388.651			
118	HL-07904	Nguyễn Văn Hường	5.867.000	19	15.129,0	16.337.904	39.903	4	902.615	2	451.308										500.000	18.231.730	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000		369.648					1.189.848	17.041.882			
119	HL-07946	Nguyễn Văn Nghiệp	5.867.000	19	14.510,0	15.669.442	38.270			2	451.308										500.000	16.659.020	469.400	88.100	58.700		149.000	55.000	71.500	368.647					1.260.347	15.398.673			
120	TV22-132	Trần Văn Hùng	6.469.000	10	6.327,0	6.832.571	16.690			1	211.487										250.000	7.310.748					73.100								73.100	7.237.648			
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		24	7.200,0	7.775.326	18.990			2	398.846					60.745						8.253.907	414.900	77.800	51.900		77.100	55.000				2.200.000			2.876.700	5.377.207			
121	HL-02426	Trần Thị Lệ	5.185.000	24	7.200,0	7.775.326	18.990			2	398.846					60.745						8.253.907	414.900	77.800	51.900		77.100	55.000				2.200.000			2.876.700	5.377.207			
5	37	Tổ cơ điện ngoài lò		43	12.111,0	13.078.747	31.943	4	843.077	4	843.076					113.751					800.000	15.710.594	877.000	164.600	109.800		145.600	110.000							1.407.000	14.303.594			
122	HL-02183	Nguyễn Thị Thơm	5.480.000	23	6.711,0	7.247.252	17.700			2	421.538					59.081					400.000	8.145.571	438.500	82.300	54.900		75.700	55.000							706.400	7.439.171			
123	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	5.480.000	20	5.400,0	5.831.495	14.243	4	843.077	2	421.538					54.670					400.000	7.565.023	438.500	82.300	54.900		69.900	55.000							700.600	6.864.423			
Tổng cộng				2.321	1.726.977,0	1.892.427.400	5.361.000	116	32.645.155	261	68.441.603	2.840.000	2.400.000	6	5.100.000	251.813	480.000	4.950.000	51.500.000	3.850.000	45.800.000	2.116.046.971	65.163.600	12.225.500	8.149.700	75.195	16.652.600	6.655.000	357.500	14.619.400	500.000	23.601.999	7.784.386	1.794.000	4.264.000	161.842.881	1.954.204.090		

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 10 năm 2022

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng